

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

006-
ÁNH
TNHH
M TOÁ
C
Ồ CH

Số: 060820.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2020
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.208.468.408	163.383.224.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.909.437.982	11.067.712.352
111	1. Tiền		7.909.437.982	11.067.712.352
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	43.828.878	43.828.878
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(311.171.122)	(311.171.122)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.321.662.131	106.030.733.726
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55.877.060.724	94.585.831.439
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	330.981.555	4.142.247.137
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.289.226.212	7.302.655.150
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(175.606.360)	-
140	IV. Hàng tồn kho		50.922.909.278	45.085.058.325
141	1. Hàng tồn kho	9	50.922.909.278	45.085.058.325
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.010.630.139	1.155.891.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.010.630.139	608.556.411
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	431.859.182
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	115.475.921
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		148.038.858.833	151.552.918.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		565.000.000	565.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	565.000.000	565.000.000
220	II. Tài sản cố định		80.239.541.682	84.944.913.524
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	78.817.710.158	83.499.820.126
222	- Nguyên giá		146.335.258.987	146.276.758.987
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.517.548.829)	(62.776.938.861)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.421.831.524	1.445.093.398
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(659.118.586)	(635.856.712)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	58.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	58.500.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	21.052.368.262	18.742.656.672
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.052.368.262	18.742.656.672
260	V. Tài sản dài hạn khác		46.181.948.889	47.241.847.818
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	46.062.019.051	47.170.769.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		119.929.838	71.078.149
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.247.327.241	314.936.142.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		119.740.953.805	160.417.447.508
310	I. Nợ ngắn hạn		113.870.052.440	154.144.546.143
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	48.901.682.152	57.888.726.255
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.626.128.853	5.800.828.557
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.407.374.774	794.547.822
314	4. Phải trả người lao động		8.666.769.803	6.372.967.163
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	376.304.982	2.186.299.042
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.640.864.135	5.912.736.104
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	13	34.346.561.499	74.581.566.862
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	4.120.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.784.366.242	606.874.338
330	II. Nợ dài hạn		5.870.901.365	6.272.901.365
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	945.000.000	775.000.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	13	4.843.000.000	5.415.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	82.901.365	82.901.365
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.506.373.436	154.518.695.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	147.506.373.436	154.518.695.301
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	36.002.756.856
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.145.303.806	21.157.625.671
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		5.782.576.675	5.841.662.036
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.362.727.131	15.315.963.635
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.247.327.241	314.936.142.809

(Signature)

(Signature)



Đỗ Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

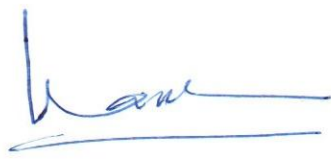
Đoàn Đức Học
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	425.095.137.475	490.463.136.035
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.057.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		425.093.080.475	490.463.136.035
11	4. Giá vốn hàng bán	23	382.846.877.132	450.711.440.959
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.246.203.343	39.751.695.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.382.630.688	4.949.701.726
22	7. Chi phí tài chính	25	1.754.613.533	4.295.627.853
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.744.175.395	4.275.087.677
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.630.968.818	(1.611.055.589)
25	9. Chi phí bán hàng	26	12.169.817.085	12.811.477.000
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.627.161.431	15.984.504.182
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.708.210.800	9.998.732.178
31	12. Thu nhập khác	28	909.094	32.720.151
32	13. Chi phí khác	29	337.483.526	1.007
40	14. Lợi nhuận khác		(336.574.432)	32.719.144
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.371.636.368	10.031.451.322
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.005.536.821	886.988.687
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(48.851.689)	(18.216.364)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.414.951.236	9.162.678.999
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9.414.951.236	9.162.678.999
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.211	1.193


Đỗ Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.371.636.368	10.031.451.322
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.453.061.032	4.934.530.259
03	2. Các khoản dự phòng		4.295.606.360	-
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.438.138	(635.585)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.957.987.425)	(3.295.846.138)
06	5. Chi phí lãi vay		1.744.175.395	4.275.087.677
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.916.929.868	15.944.587.535
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		42.697.210.463	33.876.790.188
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.837.850.953)	(651.976.318)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.568.679.475)	15.673.397.023
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		17.487.700	1.988.839.195
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(1.812.637.671)	(4.337.016.182)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(931.537.649)	(569.990.137)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.888.090.555)	(2.479.089.221)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.592.831.728	59.445.542.083
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(968.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	32.720.147
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.015.608.480	4.937.825.069
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.015.608.480	4.002.045.216
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		83.814.319.462	140.956.438.145
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(124.621.324.825)	(198.987.635.021)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.949.271.077)	(10.489.382.468)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.756.276.440)	(68.520.579.344)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.147.836.232)	(5.072.992.045)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		11.067.712.352	11.623.523.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.438.138)	635.585
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>7.909.437.982</u>	<u>6.551.166.679</u>



Đỗ Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán xăng, dầu; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chi đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, thị trường xăng dầu biến động giảm so với cùng kỳ năm 2019, đồng thời do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên doanh thu thuần về bán hàng của Công ty sụt giảm 13% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với công trình xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ kế toán của BCC. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Thông tin chi tiết các hợp đồng hợp tác kinh doanh xem thuyết minh số 20.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ để toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các hoạt động kinh doanh xăng dầu, xây lắp, cơ khí, trong đó, lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	283.236.696	55.993.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.626.201.286	11.011.719.096
	7.909.437.982	11.067.712.352

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	UXC	355.000.000	(311.171.122)	355.000.000	(311.171.122)
		355.000.000	(311.171.122)	355.000.000	(311.171.122)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND			VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	49%	49%	21.052.368.262	49%	49%	18.742.656.672
			21.052.368.262			18.742.656.672	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	29.711.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	8.194.200.000	-
- Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	4.875.070.200	-	7.134.952.220	-
- Công ty TNHH Castrol BP Petco	4.577.463.194	-	7.154.875.394	-
- Công ty TNHH PPG Việt Nam	4.830.405.800	-	2.238.132.600	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.594.121.530	(175.606.360)	40.152.671.225	-
	55.877.060.724	(175.606.360)	94.585.831.439	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	6.677.847.194	-	41.343.430.091	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi nhánh Thủ Đức	150.000.000	-	1.707.500.000	-
- Công ty Cổ phần Nguyên Gia Phát	-	-	685.125.000	-
- Công ty TNHH Ô tô và Thiết bị Chuyên dùng Sao Bắc	-	-	310.000.000	-
- Hộ kinh doanh Hồng Phát	68.587.800	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	112.393.755	-	1.439.622.137	-
	330.981.555	-	4.142.247.137	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	735.534.969	-	701.283.465	-
- Phải thu về thuế TNCN	1.144.881.813	-	491.076.371	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	484.212.304	-
- Tạm ứng	814.920.208	-	285.131.380	-
- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (*)	550.000.000	-	245.000.000	-
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	-	-	4.688.589.873	-
- Phải thu khác	28.889.222	-	407.361.757	-
	3.289.226.212	-	7.302.655.150	-

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	565.000.000	-
	565.000.000	-	565.000.000	-

(*) Số dư phải thu tại ngày 30/06/2020 là tiền lợi nhuận trả trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia. Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 20.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công Ty TNHH Mật ong Hương Việt	96.800.000	48.400.000	96.800.000	96.800.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	200.042.200	72.835.840	200.042.200	200.042.200
	296.842.200	121.235.840	296.842.200	296.842.200

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	13.061.963	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.671.255.474	-	22.711.108.198	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.291.473.915	-	6.182.791.792	-
- Thành phẩm	7.785.536.989	-	6.705.369.246	-
- Hàng hoá	13.174.642.900	-	9.472.727.126	-
	50.922.909.278	-	45.085.058.325	-

Trong đó:

- Giá trị hàng hóa tồn kho tại Công ty mẹ được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng là 8.232.191.986 đồng. Chi tiết xem tại thuyết minh số 13.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.457.011.618	85.721.041.063	7.971.818.579	126.887.727	146.276.758.987
- Mua trong kỳ	-	58.500.000	-	-	58.500.000
Số dư cuối kỳ	52.457.011.618	85.779.541.063	7.971.818.579	126.887.727	146.335.258.987
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.300.956.032	44.944.252.991	6.485.542.113	46.187.725	62.776.938.861
- Khấu hao trong kỳ	1.131.551.148	3.345.621.872	256.336.950	7.099.998	4.740.609.968
Số dư cuối kỳ	12.432.507.180	48.289.874.863	6.741.879.063	53.287.723	67.517.548.829
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	41.156.055.586	40.776.788.072	1.486.276.466	80.700.002	83.499.820.126
Tại ngày cuối kỳ	40.024.504.438	37.489.666.200	1.229.939.516	73.600.004	78.817.710.158

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.147.318.980 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.175.439.135 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số dư cuối kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	415.856.712	220.000.000	635.856.712
- Khấu hao trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
Số dư cuối kỳ	439.118.586	220.000.000	659.118.586
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.445.093.398	-	1.445.093.398
Tại ngày cuối kỳ	1.421.831.524	-	1.421.831.524

Trong đó:

- Tại thời điểm 30/6/2020, giá trị quyền sử dụng đất là giá trị của lô đất có diện tích 3.000,5 m², tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, có thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055. Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	18.534.700
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	327.066.065	548.742.351
- Chi phí thuê đất trả tiền hàng năm tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	655.437.860	-
- Các khoản khác	28.126.214	41.279.360
	1.010.630.139	608.556.411
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch (*)	45.601.351.345	46.290.540.535
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	430.679.610	763.554.182
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.988.096	116.674.952
	46.062.019.051	47.170.769.669

(*) Khoản phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 đồng. Thời gian sử dụng đất đến năm 2053. Công ty đã phân bổ khoản phí này vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền 689.189.190 đồng.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	73.436.888.291	73.436.888.291	83.814.319.462	124.049.324.825	33.201.882.928	33.201.882.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	24.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 ⁽¹⁾	67.436.888.291	67.436.888.291	65.814.319.462	100.049.324.825	33.201.882.928	33.201.882.928
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	1.144.678.571	1.144.678.571	572.000.000	572.000.000	1.144.678.571	1.144.678.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	1.144.678.571	1.144.678.571	572.000.000	572.000.000	1.144.678.571	1.144.678.571
	74.581.566.862	74.581.566.862	84.386.319.462	124.621.324.825	34.346.561.499	34.346.561.499
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	6.559.678.571	6.559.678.571	-	572.000.000	5.987.678.571	5.987.678.571
	6.559.678.571	6.559.678.571	-	572.000.000	5.987.678.571	5.987.678.571
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.144.678.571)	(1.144.678.571)			(1.144.678.571)	(1.144.678.571)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.415.000.000	5.415.000.000			4.843.000.000	4.843.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 như sau:

(1.1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0802/2018-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 27/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0707/2016/HĐTCQTS /NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 0707/2016/HDTCHH /NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.262.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 1009/2019-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 31/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ 31/10/2019;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0707/2016/HĐTCQTS/ NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 0707/2016/HDTCHH/ NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.088.667.000 đồng.

(1.3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0611/2020-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN ngày 23/06/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phuy, thùng, xe bồn;
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 23/06/2021;
- Lãi suất cho vay: 7,0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBĐS/NHCT924-CKXDĐN ngày 11/04/2017; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0611/2018/HĐBĐ/NHCT924-PMSDN ngày 25/06/2018;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 28.851.215.928 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng, đến ngày 08/08/2025;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.987.678.571 đồng, nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng tới là 1.144.678.571 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	-	-	781.629.750	781.629.750
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	10.899.388.254	10.899.388.254	17.144.381.419	17.144.381.419
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	22.903.889.659	22.903.889.659	24.108.431.398	24.108.431.398
- Công ty TNHH Perstima Việt Nam	2.170.074.787	2.170.074.787	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Hạ Long	-	-	2.043.537.000	2.043.537.000
- Phải trả các đối tượng khác	12.928.329.452	12.928.329.452	13.810.746.688	13.810.746.688
	48.901.682.152	48.901.682.152	57.888.726.255	57.888.726.255
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	10.899.388.254	10.899.388.254	17.564.298.623	17.564.298.623
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xăng dầu Châu Thành	279.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	533.600.000	-
- Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	876.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	-	906.500.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Lan Phương	-	916.500.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát	1.395.000.000	1.085.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh Anh	-	865.500.000
- Công ty TNHH Petro Hoàng Yến Cần Thơ	-	800.000.000
- Các đối tượng khác	1.542.528.853	1.227.328.557
	4.626.128.853	5.800.828.557
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	533.600.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	28.534.762	4.911.821.337	2.806.001.418	-	2.134.354.681
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.816.862	11.816.862	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	676.254.217	1.236.735.321	1.162.736.149	-	750.253.389
Thuế Thu nhập cá nhân	-	89.758.843	852.668.547	615.060.485	-	327.366.905
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	115.475.921	-	1.310.875.720	-	-	1.195.399.799
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	115.475.921	794.547.822	8.335.917.787	4.607.614.914	-	4.407.374.774

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	93.715.048	162.177.324
- Chi phí hoa hồng môi giới	158.468.200	-
- Chi phí vận chuyển	90.200.000	267.409.832
- Trích trước chi phí giá vốn công trình xây dựng	-	1.743.762.090
- Chi phí phải trả khác	33.921.734	12.949.796
	376.304.982	2.186.299.042

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	129.256.708	114.700.288
- Bảo hiểm y tế	161.776	161.776
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.729.559.528	5.333.397.193
- Phải trả các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền tạm ứng mua hàng	-	39.764.756
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	781.886.123	424.712.091
	6.640.864.135	5.912.736.104
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	945.000.000	775.000.000
	945.000.000	775.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	1.000.000.000	-
- Chi phí đầu tư cửa hàng xăng dầu	700.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	2.420.000.000	-
	4.120.000.000	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	82.901.365	82.901.365
	82.901.365	82.901.365

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	17.608.439.688	150.969.509.318
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	9.162.678.999	9.162.678.999
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(10.802.658.000)	(10.802.658.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(438.894.101)	(438.894.101)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(357.900.000)	(357.900.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(568.210.221)	(568.210.221)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(347.657.915)	(347.657.915)
Số dư cuối kỳ trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	14.177.798.450	147.538.868.080
Số dư đầu kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	21.157.625.671	154.518.695.301
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.414.951.236	9.414.951.236
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(2.201.024.354)	(2.201.024.354)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(12.345.433.412)	(12.345.433.412)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2019 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(588.334.000)	(588.334.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	-	-	-	-	(695.025.605)	(695.025.605)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(321.257.230)	(321.257.230)
Điều chỉnh theo Nghị quyết HĐQT ⁽³⁾	-	-	-	-	57.000.000	57.000.000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(207.198.500)	(207.198.500)
Số dư cuối kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	14.145.303.806	147.506.373.436

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 18/5/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	16.736.166.910
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,15	2.201.024.354
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.714 đồng)	73,76	12.345.433.414
Lợi nhuận chưa phân phối	13,08	2.189.709.142

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	126.000.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	695.025.605

(2) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

(2.1) Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương

Theo Hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương 20.000.000 đồng/tháng và được chi trả hàng tháng;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương trong kỳ là: 95.025.605 đồng;

(2.2) Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26 /01/2013, phụ lục hợp đồng ngày 01/10/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018; gia hạn theo phụ lục hợp đồng đến 31/12/2020. Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng. Theo Văn bản số 55/Cienco610 ngày 18/07/2016, từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2018 là 75 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, từ tháng 04/2020, các bên đã thống nhất điều chỉnh giảm lợi nhuận còn 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả hàng tháng;
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong kỳ là 375.000.000 đồng.

(2.3) Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKKD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 01/06/2025.
- Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh: theo đó, mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong kỳ là 225.000.000 đồng.

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 25/04/2020 trích quỹ khen thưởng phúc lợi bù đắp khoản thù lao của Ông Nguyễn Duy Hải năm 2019;

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	-	-	46,00	33.248.770.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	46,00	33.248.770.000	-	-
- Bà Trần Thị Hiền	11,28	8.155.600.000	11,28	8.155.600.000
- Các cổ đông khác	42,36	30.613.350.000	42,36	30.613.350.000
- Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	100,00	72.276.620.000	100,00	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	5.333.397.193	4.763.529.743
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.345.433.412	10.802.658.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	12.345.433.412	10.802.658.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.949.271.077)	(10.489.382.468)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(11.949.271.077)	(10.489.382.468)
- Số dư cuối kỳ	5.729.559.528	5.076.805.275

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.227.662	7.227.662
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	36.002.756.856
	36.002.756.856	36.002.756.856

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Số 446 đường Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.037,8 m², trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, thời gian thuê đến hết năm 2053, trả tiền thuê đất một lần (chi tiết thông tin xem tại thuyết minh số 12).

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	6.031,48	6.813,72

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177
	3.100.110.177	3.100.110.177

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	276.169.756.044	293.907.200.681
Doanh thu bán thành phẩm	146.881.539.162	191.975.767.202
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	651.460.000	1.591.189.145
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.392.382.269	2.988.979.007
	425.095.137.475	490.463.136.035
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	9.087.870.000	8.047.921.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266.205.580.734	284.212.724.264
Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.945.309.345	162.166.447.217
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	631.492.298	1.445.651.908
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.064.494.755	2.886.617.570
	382.846.877.132	450.711.440.959

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.718.875	27.724.686
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.505.897	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.317.299.732	4.910.100.383
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.106.184	11.241.072
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	635.585
	1.382.630.688	4.949.701.726
	1.317.299.732	4.910.100.383

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.744.175.395	4.275.087.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	20.540.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.438.138	-
	1.754.613.533	4.295.627.853

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.983.998	267.741.045
Chi phí nhân công	1.718.577.875	1.850.955.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.972.580	442.722.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.586.159.447	7.260.045.603
Chi phí khác bằng tiền	3.331.123.185	2.990.013.000
	12.169.817.085	12.811.477.000

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.865.740	999.855.422
Chi phí nhân viên quản lý	14.378.744.789	6.774.508.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	372.140.040	547.777.921
Thuế, phí, lệ phí	554.391.535	661.437.860
Chi phí dự phòng	175.606.360	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.228.535.742	2.890.753.696
Chi phí khác bằng tiền	3.320.877.225	4.110.170.913
	21.627.161.431	15.984.504.182

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	32.720.147
Thu nhập khác	909.094	4
	909.094	32.720.151

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt	301.482.844	-
Chi phí khác	36.000.682	1.007
	337.483.526	1.007

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	610.051.819	409.279.703
Chi phí thuế TNDN tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	395.485.002	477.708.984
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.005.536.821	886.988.687
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	231.198.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	676.254.217	397.487.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.162.736.149)	(569.990.137)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	750.253.389	714.485.720

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.414.951.236	9.162.678.999
Các khoản điều chỉnh	(695.025.605)	(568.210.221)
- Lợi nhuận chỉ trả cho bên hợp tác kinh doanh	(695.025.605)	(568.210.221)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.719.925.631	8.594.468.778
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.211	1.193

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.911.532.847	113.597.170.424
Chi phí nhân công	21.884.019.102	14.838.368.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.763.871.842	4.934.530.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.567.758.188	19.153.694.804
Chi phí khác bằng tiền	9.558.501.401	11.982.348.001
	148.685.683.380	164.506.111.824

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.909.437.982	-	11.067.712.352	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.731.286.936	(175.606.360)	102.453.486.589	-
	67.640.724.918	(175.606.360)	113.521.198.941	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	39.189.561.499	79.996.566.862
Phải trả người bán, phải trả khác	56.487.546.287	64.576.462.359
Chi phí phải trả	376.304.982	2.186.299.042
	96.053.412.768	146.759.328.263

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.909.437.982	-	-	7.909.437.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.990.680.576	565.000.000	-	59.555.680.576
	66.900.118.558	565.000.000	-	67.465.118.558
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.067.712.352	-	-	11.067.712.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.888.486.589	565.000.000	-	102.453.486.589
	112.956.198.941	565.000.000	-	113.521.198.941

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	34.346.561.499	4.576.000.000	267.000.000	39.189.561.499
Phải trả người bán, phải trả khác	55.542.546.287	945.000.000	-	56.487.546.287
Chi phí phải trả	376.304.982	-	-	376.304.982
	90.265.412.768	5.521.000.000	267.000.000	96.053.412.768
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	74.581.566.862	4.576.000.000	839.000.000	79.996.566.862
Phải trả người bán, phải trả khác	63.801.462.359	775.000.000	-	64.576.462.359
Chi phí phải trả	2.186.299.042	-	-	2.186.299.042
	140.569.328.263	5.351.000.000	839.000.000	146.759.328.263

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	83.814.319.462	140.956.438.145
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	124.621.324.825	198.987.635.021

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết
- Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	(*)
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	(*)
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	(*)
- Công ty TNHH Castrol BP Petco	(*)
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)

(*) Cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.087.870.000	7.926.721.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tiền Giang	-	65.454.545
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	203.048.000
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	9.087.870.000	6.732.750.000
- Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	-	215.200.000
- Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	219.260.000
- Công ty Xăng dầu Sông Bé	-	292.545.455
- Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	198.463.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	252.733.929.367	218.412.557.000
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	189.319.147.547	218.412.557.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	63.414.781.820	-
Cổ tức được chia	1.317.299.732	4.910.100.383
- Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	1.317.299.732	4.910.100.383
Chi trả cổ tức	5.698.839.178	4.987.315.500
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	5.698.839.178	4.987.315.500
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.677.847.194	41.343.430.091
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.100.384.000	1.778.480.000
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	29.711.000.000
- Công ty TNHH Castrol BP Petco	4.577.463.194	7.154.875.394
- Công ty Xăng dầu Sông Bé	-	79.100.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	1.769.509.697
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	-	850.465.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	4.688.589.873
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	-	4.688.589.873
Phải trả cho người bán ngắn hạn	10.899.388.254	17.564.298.623
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH Một Thành Viên	10.899.388.254	17.144.381.419
- Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	-	-
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	-	419.917.204
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	533.600.000	-
- Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	533.600.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	339.246.000	319.048.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	482.562.000	1.093.715.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc



Đoàn Đắc Học

